

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KIM ĐỘNG**

Kim Động, năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động được lập và được phê duyệt tại Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 30/01/2022, Đính chính tại quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động được làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định.

Thực hiện Luật đất đai năm 2024, Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 2185/UBND-KT2 ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh, lập QHSDD cấp huyện; Văn bản số 2188/STNMT-QHKH ngày 06/12/2022 của Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên về việc lập KHSDD 5 năm (2021-2025) của Tỉnh, điều chỉnh QHSDD cấp huyện; Văn bản số 1963/STNMT-QHKH ngày 30/7/2024 của Sở TNMT về việc lập, điều chỉnh, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện. Đồng thời nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực và các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động đã tiến hành ***“Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động”***. Đây là căn cứ mang tính pháp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn; làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kim Động nói riêng và của tỉnh Hưng Yên nói chung trong tình hình mới.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động được lập theo căn cứ: Hiến pháp; Luật Đất đai; Luật Quy hoạch; các Nghị định của Chính Phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, công văn chỉ đạo của tỉnh Hưng Yên.

Cơ sở thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Động đến năm 2030: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Kim Động giai đoạn 2020-2025; Chương trình, đề án của huyện ủy Kim Động; Quy hoạch vùng huyện;

kết quả kiểm kê, thống kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động; nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của các ngành của tỉnh, của huyện và UBND các xã và thị trấn, các tổ chức và cá nhân; Quy hoạch ngành, Đề án của tỉnh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030; Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và các tài liệu khác có liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất của huyện.

I. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tính đến 31/12/2023 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Kim Động là 10.338,28 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 6.994,15 ha, chiếm 67,65% diện tích đất tự nhiên;

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 3.309,79; chiếm 32,02% diện tích đất tự nhiên;

- Diện tích đất chưa sử dụng là 34,34; chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Động

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	- 5,00
I	Loại đất		10.338,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.994,15	67,65
	<i>Trong đó:</i>		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.518,23	43,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.518,23</i>	<i>43,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	643,66	6,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.264,41	12,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	469,95	4,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,90	0,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.309,79	32,02
	<i>Trong đó:</i>		-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,92	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	107,12	1,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,08	1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	67,93	0,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.419,64	13,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.9.1	Đất giao thông	DGT	801,63	7,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	388,94	3,76
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,55	0,09
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,90	0,20
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,06	0,34
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,85	0,10
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,82	0,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,27	0,03
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,20	0,29
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,78	1,07
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,77	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,05	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	803,79	7,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78,20	0,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,00	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,00
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	17,76	0,17
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	596,87	5,77
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,75	0,31
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,34	0,33
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,34	0,33

II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023

Kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động được thực hiện sau khi Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2024. Điều chỉnh theo chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh Hưng Yên phân bổ tại quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hưng Yên về Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện. Do thời gian thực hiện kỳ quy hoạch ngắn (2021-2023), nên các chỉ tiêu quy hoạch đạt được còn rất thấp.

Thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố và triển khai thực hiện theo đúng quy

định; tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để trình UBND tỉnh phê duyệt; triển khai việc thu hồi, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt kỳ trước (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			10.338,28	10.338,28	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.453,86	6.994,15	2.540,29	157,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.830,21	4.518,23	2.688,02	246,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.830,21</i>	<i>4.518,23</i>	<i>2.688,02</i>	<i>246,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	390,21	643,66	253,45	164,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.022,61	1.264,41	241,80	123,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	411,24	469,95	58,71	114,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	799,59	97,90	-701,69	12,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.884,40	3.309,79	-2.574,61	56,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,98	14,92	-30,06	33,17
2.2	Đất an ninh	CAN	6,20	2,04	-4,16	32,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	470,78		-470,78	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	358,49	107,12	-251,37	29,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,45	14,63	-282,82	4,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	645,23	139,08	-506,15	21,56
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.085,75	1.275,39	-810,36	61,15
	<i>Trong đó:</i>					
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.231,29</i>	<i>801,63</i>	<i>-429,66</i>	<i>65,10</i>
2.8.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>396,30</i>	<i>388,94</i>	<i>-7,36</i>	<i>98,14</i>
2.8.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,94</i>	<i>9,55</i>	<i>-9,39</i>	<i>50,42</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch sử dụng đất được duyệt kỳ trước (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,50	20,90	-6,60	76,00
2.8.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,33	35,06	-12,27	74,08
2.8.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,16	9,85	-33,31	22,82
2.8.9	Đất công trình năng lượng	DNL	21,81	4,82	-16,99	22,10
2.8.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,95	0,87	-0,08	91,58
2.8.11	Đất chợ	DCH	78,01	3,77	-74,24	4,83
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,11		-1,11	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,32	3,27	-12,05	21,34
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.044,21	803,79	-240,42	76,98
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	162,69	78,20	-84,49	48,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,85	15,00	-12,85	53,86
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01		100,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,38	30,20	-9,18	76,69
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	164,62	110,78	-53,84	67,29
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,10	67,93	-19,17	77,99
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18		-0,18	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,16	1,05	-6,11	14,66
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	17,76	-2,49	87,70
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	594,47	596,87	2,40	100,40
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,60	31,75	0,15	100,47
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		34,34	34,34	

1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4.453,86 ha; kết quả thực hiện là 6.994,15 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là

2.540,29 ha. Cụ thể các loại đất thực hiện như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.830,21 ha, kết quả thực hiện là 4.518,23 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kỳ trước được duyệt là 2.688,02 ha, đạt 246,87%. Nguyên nhân diện tích đất lúa còn lớn so với quy hoạch được duyệt là do còn nhiều dự án sử dụng vào đất lúa vẫn chưa thực hiện như các Khu, cụm công nghiệp; các dự án nhà ở và các khu sản xuất, dịch vụ phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 390,21 ha; kết quả thực hiện là 643,66 ha; cao hơn 253,45 ha so với diện tích được duyệt kỳ trước; đạt 164,95%.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt là 1.022,61 ha, kết quả thực hiện được 1.264,41 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kỳ trước được duyệt 241,80 ha, đạt 123,65%. Diện tích đất cây lâu năm cao hơn so với quy hoạch là một số công trình dự án được thực hiện như: các khu đất ở nông thôn, dự án phát triển hạ tầng,... Thực tế diện tích đất cây lâu năm tăng là do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Cây lâu năm được chuyển đổi từ đất cây hàng năm, đất lúa,...đều là các cây trồng có giá trị kinh tế cao như: nhãn, cam, quýt, bưởi, mít, vải, cây cảnh góp phần quan trọng làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn và hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích được duyệt là 411,24 ha, kết quả thực hiện được 469,95 ha, cao hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 58,71 ha, đạt 114,28%. Thực tế diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng là do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp với đất trồng lúa phát triển để tăng giá trị kinh tế.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích được duyệt là 799,59 ha; kết quả đạt được 97,90 ha; cao hơn 701,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt; đạt 12,24%

2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2023, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện đã được cải thiện, việc sử dụng các loại đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2020. Tuy nhiên, so với các chỉ tiêu được duyệt, tỷ lệ chung đất phi nông nghiệp mới thực hiện được 56,25%; trong đó: có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ cao như đất giáo dục đào tạo, đất y tế, đất thủy lợi. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu thực hiện thấp như đất khu công nghiệp, đất quốc phòng; đất cụm công nghiệp, đất thương mại,

dịch vụ,... Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 44,98 ha, kết quả thực hiện được 14,92 ha, đạt 33,17% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn 30,06 ha).

- Đất an ninh: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 6,20 ha, kết quả thực hiện được 2,04 ha đạt 32,90% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn 4,16 ha).

- Đất khu công nghiệp: Trong giai đoạn này, theo quy hoạch trên địa bàn huyện Kim Động sẽ thành lập 04 khu công nghiệp với diện tích 470 ha; tuy nhiên do tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động, chưa thu hút được nguồn vốn đầu tư, kinh phí nhà nước thì có hạn nên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa triển khai thực hiện được nên phải chuyển sang giai đoạn sau.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 358,49 ha, kết quả thực hiện được 107,12 ha đạt 29,88% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn 251,37 ha). Nguyên nhân thực hiện đạt thấp là do việc đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp chưa hiệu quả, do thiếu nhà đầu tư tiềm năng, trình tự, thủ tục thành lập và xây dựng cụm công nghiệp còn mất thời gian.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 297,45 ha, kết quả thực hiện được 14,63 ha đạt 4,92% so với chỉ tiêu chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 282,82 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 645,23 ha, kết quả thực hiện được 139,08 ha đạt 21,56% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 506,15 ha).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030 là 2.085,75 ha, kết quả thực hiện được 1.275,39 ha, đạt 61,15% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 810,36 ha). Nguyên nhân chủ yếu do thiếu vốn để triển khai các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 1.231,29 ha, kết quả thực hiện được 801,63 ha, đạt 65,10% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 429,66 ha).

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 396,30 ha, kết quả thực hiện được 388,94 ha, đạt 98,14% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 7,36 ha).

+ Đất cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 18,94 ha, kết

quả thực hiện được 9,55 ha, đạt 50,42% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 9,39 ha).

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 27,50 ha, kết quả thực hiện được 20,90 ha, đạt 76,00% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 6,60 ha).

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 47,33 ha, kết quả thực hiện được 35,06 ha, đạt 74,08% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 12,27ha).

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 43,16 ha, kết quả thực hiện được 9,85 ha, đạt 22,82% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 33,31 ha).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 15,32 ha, kết quả thực hiện được 3,27 ha, đạt 21,34% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 12,05 ha). Chỉ tiêu này thực hiện thấp do nhiều công trình dự án bãi tập kết rác thải tập trung ở các xã chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 1.044,21 ha, kết quả thực hiện được 803,79 ha, đạt 76,98% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 240,42 ha).

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 162,69 ha, kết quả thực hiện được 78,20 ha, đạt 48,07 % so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 84,49 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 27,85 ha; kết quả thực hiện được 15 ha, đạt 53,86 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 0,01 ha; kết quả thực hiện được 0,01 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 39,38 ha, kết quả thực hiện được 30,20 ha, đạt 76,69% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 164,62 ha, kết quả thực hiện được 110,78 ha, đạt 67,29% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 53,84 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 87,10 ha, kết quả thực hiện được 67,93 ha, đạt 77,99% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 19,17 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 0,18 ha;

tuy nhiên, do thiếu vốn nên các công trình, dự án vẫn chưa triển khai được.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 7,16 ha, kết quả thực hiện được 1,05 ha, đạt 14,66% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 6,11 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 20,25 ha, kết quả thực hiện được 17,76 ha, đạt 87,70% so với chỉ tiêu được duyệt (thấp hơn 2,49 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 594,47 ha, kết quả thực hiện được 596,87 ha, đạt 100,40% so với chỉ tiêu được duyệt (cao hơn 2,40 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 là 31,60 ha, kết quả thực hiện được 31,75 ha, đạt 100,47% so với chỉ tiêu được duyệt (cao hơn 0,15 ha).

3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng, tuy nhiên trong giai đoạn 2021-2023 vẫn chưa thực hiện được.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai cho các mục đích của nền kinh tế. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Phân bổ, sử dụng quỹ đất hợp lý theo hướng đáp ứng cơ cấu kinh tế dịch vụ du lịch - công nghiệp - nông lâm nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; bố trí quỹ đất đầy đủ và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển du lịch, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế vừa thúc đẩy sự phát triển các ngành, lĩnh vực.

- Khai thác sử dụng đất đai phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường đất:

Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với nhiệm vụ bồi bổ, tái tạo, làm tăng độ phì cho đất, chống suy thoái, ô nhiễm môi trường đất; gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu... tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng đất hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Trong quá trình phát triển công nghiệp cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy cân bằng hệ sinh thái đất.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với yêu cầu của tỉnh và nguyện vọng của nhân dân trong điều kiện diện tích đất đai có hạn, sử dụng linh hoạt đất trồng lúa trên cơ sở vẫn đảm bảo an ninh lương thực nhưng vẫn nâng cao được giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất canh tác, đồng thời đáp ứng được yêu cầu nếu muốn trở lại đất trồng lúa.

- Ưu tiên dành đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các lợi thế của huyện: Để đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ thương mại - du lịch, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hiện đại hoá đô thị, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân... trong quá trình phân bổ đất đai cần ưu tiên dành quỹ đất cho việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế (các khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại...), hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế...) và hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước...). Đồng thời việc phát triển hệ thống đường giao thông, các công trình năng lượng, cấp thoát nước, dịch vụ công cộng,... sẽ làm cho giá trị đất tăng lên, tạo thêm giá trị mới về sử dụng đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

2. Tiềm năng đất đai

Huyện Kim Động có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi, địa hình bằng phẳng, độ dốc thấp, khí hậu nhiệt đới gió mùa, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào, mặt bằng dân trí cao là điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp phong phú, đa dạng về sản phẩm, khả năng thâm canh tăng vụ cao; đồng thời có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề,... Tiềm năng đất đai được hiểu là khả năng về số lượng, chất lượng đất cho mục đích sử dụng. Tiềm năng đất đai được

đánh giá thông qua 4 chỉ tiêu là đơn vị chất lượng đất, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường. Do đó, để xác định được các mức tiềm năng đất đai nhằm phục vụ cho việc xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai, cần sử dụng phương pháp cho điểm dựa trên 4 chỉ tiêu nêu trên. Trên cơ sở quy định tại Thông tư 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng hợp từ kết quả điều tra, phân tích, đánh giá sơ bộ tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện Kim Động như sau:

a) Tiềm năng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển nông nghiệp (bao gồm cả 34,34 ha đất chưa sử dụng) của huyện là 6.994,15 ha. Trong đó, đất trồng cây hàng năm có diện tích lớn nhất với 5.161,89 ha, chiếm 73,74% tổng diện tích đất nông nghiệp; đất trồng cây lâu năm có 1.264,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản có 469,95 ha; đất nông nghiệp khác 97,90 ha và đất chưa sử dụng là 34,34 ha.

- Mức tiềm năng cao (TN3): có khoảng 6.924 ha, chiếm tỷ lệ 97,26% tổng diện tích đất nông nghiệp được điều tra. Mức tiềm năng cao chủ yếu tập trung tại các khu vực đất chuyên trồng lúa, rau màu, dược liệu, hoa cây cảnh, đất trồng cây ăn quả, đất nuôi trồng thủy sản, các mô hình sản xuất chuyên canh các loại đặc sản đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm (CHN): có khoảng 5.161,89 ha, chiếm 74,15% diện tích đất có chất lượng tiềm năng cao. Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; trong đó, đất trồng lúa chiếm hơn 92,84% tổng diện tích đất cây hàng năm. Các địa phương đều nỗ lực hình thành những vùng sản xuất lớn, tập trung vào những giống lúa đặc sản của vùng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa trên toàn vùng. Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp, đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người nông dân.

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN): có khoảng 1.264 ha, chiếm 14,45% diện tích đất có chất lượng tiềm năng cao. Các loại cây trồng này không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế cao mà hiệu quả môi trường và xã hội còn được đánh giá ở mức cao. Với điều kiện khí hậu có 4 mùa trong năm cùng điều kiện thổ nhưỡng phù hợp, nhiều loại cây ăn quả của vùng có thương hiệu đặc sản, có giá trị xuất khẩu trong và ngoài nước.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): có khoảng 470 ha, chiếm 5,05% diện tích đất có chất lượng tiềm năng cao. Tuy nhiên, diện tích nuôi trồng thủy sản phân bố không tập trung ở các xã, thị trấn, hình thức nuôi trồng phân tán, nhỏ lẻ

do đó cần phải đầu tư về khoa học kỹ thuật, lựa chọn giống thích hợp để có năng suất cao. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 31,75 ha đất mặt nước chuyên dùng 596,87 ha đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tạo điều kiện để nuôi trồng thủy sản kết hợp góp phần nâng cao tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của huyện.

- Đất làm nông nghiệp khác (NKH): có diện tích khoảng 100 ha, chiếm 1.9% diện tích đất có chất lượng tiềm năng cao. Đất nông nghiệp khác bao gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh. Khu vực đất này tuy diện tích nhỏ nhưng có giá trị kinh tế cao, hiệu quả kinh tế, xã hội được đánh giá ở mức cao, do vậy tiềm năng được đánh giá ở mức cao.

Là một trong những huyện phát triển nông nghiệp lâu đời, nông dân trong huyện không chỉ có kinh nghiệm trong sản xuất lúa nước, cây hàng năm mà còn học hỏi, phát triển các loại cây trồng lâu năm, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đem lại hiệu quả kinh tế cao. Ngành nông nghiệp của huyện đang được đầu tư, phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao đem lại giá trị và hiệu quả kinh tế ngày càng cao cho người nông dân. Khi diện tích đất canh tác nông nghiệp ngày một thu hẹp để nhường chỗ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng thì việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất là giải pháp hiệu quả nhằm gia tăng giá trị nông sản, hướng đến phát triển ngành nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

Hiện nay trên địa bàn huyện Kim Động đã xây dựng thành công nhiều mô hình trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như mô hình trồng cam, bưởi, chuối hiệu quả kinh tế cao. Nhiều cánh đồng mẫu lớn đã được hình thành như vùng chuyên trồng cây ăn quả trên 1.500 ha, vùng trồng cây rau màu trên 1.000 ha, vùng trồng cây dược liệu hơn 80 ha. Điển hình như vùng sản xuất cây có múi cam, bưởi tại các xã Đồng Thanh, Vĩnh Xá với diện tích trên 300 ha; vùng trồng chuối tập trung tại các xã Hùng An, Ngọc Thanh, Đức Hợp, Mai Động hơn 200 ha. Bước đầu hình thành những mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và được cấp chứng nhận Vietgap: nhãn của Hợp tác xã nhãn lồng đặc sản xã Vĩnh Xá với diện tích 10 ha; cam của Hợp tác xã rau quả xã Đồng Thanh trên 30 ha; cánh đồng mẫu lớn sản xuất lúa hàng hóa, gắn với tiêu thụ sản phẩm tại các xã Thọ Vinh, Hùng An, Vĩnh Xá.

Hiện nay trên địa bàn toàn huyện có hơn 1.700 trang trại, gia trại; trong đó

có hơn 300 trang trại đạt doanh thu trên 500 triệu đồng/năm. Vùng ven sông Hồng có lợi thế rất lớn để phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc. Khí hậu ẩm áp, diện tích đồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Vì vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khuyến khích chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, thu hút, vận động phát triển chăn nuôi đàn gia súc theo mô hình liên kết nhóm hộ, HTX; vận động, thu hút chăn nuôi trang trại tập trung với quy mô từ hàng nghìn con gia súc, gia cầm gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh.

Trong những năm vừa qua, huyện đã thực hiện nhiều chương trình, đề án như: Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao; chương trình xây dựng nông thôn mới; chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; đề án sản xuất giống lúa, giống cây trồng, vật nuôi; đề án xây dựng, phát triển hạ tầng thương mại nông thôn; đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững... Ngoài ra, huyện đã phê duyệt kế hoạch khung về chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thực hiện dự án chọn lọc, duy trì giống gốc nếp thơm và phục tráng một số giống lúa chủ lực trên địa bàn tỉnh; dự án đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên cây trồng. Ban hành một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo quy mô lớn; đề án cơ cấu lại ngành thủy lợi. Phê duyệt các quy hoạch phát triển nông nghiệp, phát triển chăn nuôi, phát triển ngành nghề nông thôn; triển khai bộ tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp; tổ chức các lễ hội nhãn lồng, cam, hoa, cây cảnh để quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ nông sản cho nông dân.

- Mức tiềm năng trung bình (TN2) và tiềm năng thấp (TN1): có khoảng 194,06 ha, chiếm tỷ lệ 2,74% tổng diện tích đất nông nghiệp được điều tra. Mức tiềm năng trung bình chủ yếu tập trung tại các khu vực đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm có năng suất sản lượng thấp, đất chưa sử dụng tại các khu vực bãi của 2 xã Đức Hợp và Mai Động.

Các khu vực đất cây hàng năm, cây lâu năm được đánh giá ở mức tiềm năng trung bình chủ yếu tập trung tại những vùng có điều kiện thổ nhưỡng, tưới tiêu ít thuận lợi hoặc do năng suất, sản lượng không cao do chịu ảnh hưởng của

thiên tai, bão lụt. Dự kiến các khu vực này sẽ được nghiên cứu, xem xét để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn và đáp ứng yêu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ trong tương lai.

Đất chưa sử dụng hiện khu vực đất này chưa được nghiên cứu, đầu tư khai thác có hiệu quả, chưa đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội cũng như môi trường. Do đó tất cả diện tích đất chưa sử dụng đều được đánh giá ở mức tiềm năng thấp. Đây là khu vực chính quyền địa phương các cấp cần nghiên cứu nhằm sớm đưa vào sử dụng hiệu quả, đem lại lợi ích cho xã hội.

b) Tiềm năng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích phi nông nghiệp là 3.309,79 ha, trong đó đất ở có 882 ha; đất phát triển hạ tầng có 1419,64 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác có khoảng 1.088 ha; tiềm năng đất phi nông nghiệp của huyện như sau.

- Mức tiềm năng cao: có khoảng 434 ha, chiếm tỷ lệ 13,48% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Mức tiềm năng cao chủ yếu tập trung tại các khu vực đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK), đất ở (OCT) đối với khu ở mới.

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp và dịch vụ, bao gồm đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ. Toàn huyện có khoảng 260 ha.

+ Mức tiềm năng cao còn được đánh giá cho khu vực đất ở, đặc biệt là tại các khu vực được chuyển đổi từ các mục đích sử dụng khác sang đất ở, các khu vực đất đấu giá quyền sử dụng đất; các khu vực trung tâm xã, trung tâm thị trấn, dọc các tuyến giao thông chính trong huyện,...

- Mức tiềm năng trung bình: có khoảng 2.741 ha, chiếm 86,52% tổng diện tích đất phi nông nghiệp tập trung chủ yếu vào diện tích đất phát triển hạ tầng và đất ở (đối với khu vực đất ở cũ không có biến động).

+ Đất phát triển hạ tầng có khoảng 1.955 ha; về cơ bản khu vực đất này không đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường cao, chủ yếu là các giá trị về hiệu quả xã hội mà nó đem lại.

+ Đất ở: có khoảng 882 ha; đây là khu vực đất ở ổn định từ nhiều năm, chủ yếu là đất ở tại nông thôn và khu vực đất ở cũ tại các đô thị, các khu vực đất ít có sự biến động, chủ yếu chỉ nhằm đáp ứng về mặt an sinh xã hội, không đem lại hiệu quả về mặt kinh tế.

- Mức tiềm năng thấp: Đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện không có khu vực nào được đánh giá ở mức tiềm năng thấp. Điều này cho thấy tốc độ phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa của vùng là khá cao, diện tích đất phi nông nghiệp phần lớn được sử dụng hiệu quả, đem lại lợi ích cả về mặt kinh tế và xã hội.

- *Tiềm năng phát triển một số lĩnh vực phi nông nghiệp:*

+ *Lĩnh vực công nghiệp:* Nằm ở trung tâm của tỉnh, cửa ngõ của thành phố Hưng Yên, bên tả ngạn sông Hồng, thuộc đồng bằng Bắc Bộ - trung tâm kinh tế năng động của cả nước, có lợi thế trong liên kết vùng giữa thành phố, các huyện trong và ngoại tỉnh.

Kim Động đang trên đà phát triển nhanh về kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng sản xuất bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt 9,51%. 100% số xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới. 01 thị trấn và 02 thị xã đạt tiêu chí đô thị loại V. Có 01 khu công nghiệp (KCN) và 08 cụm công nghiệp (CCN). Trong đó, CCN Lương Bằng đã lấp đầy 100%. Các CCN khác đang tiếp tục thu hút đầu tư và sẽ lấp đầy trong thời gian không xa. Dịch vụ thương mại phát triển mạnh. Trên 270 doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động. Trong đó có 08 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nhiều dự án lớn đã đi vào hoạt động.

Nguồn nhân lực của địa phương khá dồi dào và có trình độ. Toàn huyện có 68.500 người trong độ tuổi lao động; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 17,12%; lao động trong độ tuổi từ 15 - 45 chiếm 43% tổng số lao động của huyện.

Thực hiện chủ trương tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế, huy động mọi nguồn lực phát triển, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội... Kim Động đặt mục tiêu đến năm 2030, phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, trở thành trung tâm thương mại và dịch vụ nông sản lớn của miền Bắc, đi đầu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch.

Để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư kinh doanh trên địa bàn, huyện sẽ thực hiện nhiều chính sách ưu đãi theo quy định của tỉnh; cải thiện môi trường đầu tư; cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính giải phóng mặt bằng; phối hợp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp...

Có thể nói, với những tiềm năng, thế mạnh cùng nhiều chính sách hỗ trợ của địa phương, Kim Động đang thực sự là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư, mở ra triển vọng hội nhập và phát triển của địa phương này.

+ *Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp:* Phát triển tổng

hợp các ngành dịch vụ mà trọng tâm là thương mại và du lịch sinh thái theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Thương mại, dịch vụ, đô thị, du lịch cũng đem đến nhiều tiềm năng cho các nhà đầu tư với Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Kim Động thu hút các doanh nghiệp, tiêu thương vào kinh doanh tại chợ nhằm kết nối, tiêu thụ nông sản của huyện với các tỉnh phía Bắc và phía Nam. Bến cảng Thủy Hùng An - Đức Hợp thu hút đầu tư, xây dựng, quản lý khai thác Bến cảng thủy nội địa. Khu du lịch sinh thái và văn hóa tâm linh và các khu đô thị thương mại, dịch vụ.

+ *Lĩnh vực phát triển đô thị:* Thị trấn Lương Bằng là trung tâm hành chính chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Kim Động. Phát triển đô thị Lương Bằng là hạt nhân phát triển của Phân vùng 1 nói riêng và huyện Kim Động nói chung, hướng phát triển của thị trấn trong tương lai là về phía Đông và phía Nam của đô thị hiện hữu.

Phát triển đô thị Lương Bằng là đô thị loại IV hướng tới tận dụng lợi thế tuyến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình. Hình thành khu vực đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân hướng tới phát triển trở thành thị trấn với cấp đô thị loại V. Khu vực đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân sẽ là động lực phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động. Hình thành khu vực đô thị Thọ Vinh hướng tới phát triển trở thành thị trấn với cấp đô thị loại V. Khu vực đô thị Thọ Vinh sẽ là động lực phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động.

Với 3 khu vực phát triển đô thị, tạo động lực phát triển cân đối cho các khu vực dân cư của huyện. Thị trấn Lương Bằng tiếp tục phát triển, là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, đô thị... của huyện Kim Động. Phát triển đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân tạo động lực cho khu vực phía Bắc của Huyện. Đô thị Thọ Vinh cũng trở thành động lực phát triển phía Tây của Huyện Kim Động.

+ *Lĩnh vực du lịch:* Vùng bãi là nơi giao thoa của các di tích lịch sử văn hóa dọc sông Hồng như khu di tích Phố Hiến, Đa Hòa - Dạ Trạch và các lễ hội gắn liền với sông nước, là nguồn tài nguyên du lịch có giá trị kết hợp với sản xuất nông nghiệp gắn liền với du lịch cộng đồng; du lịch văn hóa tâm linh như chùa Nho Lâm, chùa Tiên Tường, mộ Tướng quân Phạm Bạch Hổ, Đền và Lăng Vũ Tiên Công; lễ hội rước nước Mai Động, Đền Cả xã Phú Thịnh, lễ hội văn hóa Duyên Yên xã Ngọc Thanh. Bên cạnh đó, địa phương cũng có tiềm năng phát triển du lịch với nhiều quỹ đất cho xây dựng, phát triển cảnh quan đẹp, nhất là vùng bãi giáp sông Hồng. Có nhiều di tích lịch sử nhất tỉnh với 22 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 25 di tích xếp hạng cấp quốc gia... Với tiềm năng du lịch phong

phù và đa dạng, huyện có định hướng đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện trong tương lai.

- Tiềm năng đất đai phục vụ xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng: với quỹ đất đai hiện có của huyện có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu để đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng của huyện; tuy nhiên, khả năng khai thác còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: vốn đầu tư, cơ chế, chính sách của nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch ...

3. Định hướng phân vùng không gian sử dụng đất

Trên cơ sở phương án phân vùng trong Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Động đến năm 2035 đã được phê duyệt theo Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh Hưng Yên; quỹ đất của địa phương và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, định hướng phân vùng không gian sử dụng đất của huyện đến năm 2030 được phân thành 3 tiểu vùng như sau:

a) Tiểu vùng 1: bao gồm thị trấn Lương Bằng và 03 xã: Nhân La, Vũ Xá và Hiệp Cường với diện tích tự nhiên là 2.308,37 ha; đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp có khoảng 1.115,83 ha, đất phi nông nghiệp có khoảng 1.192,55 ha.

Định hướng phát triển của tiểu vùng như sau: Phát triển đô thị Lương Bằng là hạt nhân phát triển của Phân vùng 1 nói riêng và huyện Kim Động nói chung, hướng phát triển của thị trấn trong tương lai là về phía Đông và phía Nam của đô thị hiện hữu. Phát triển đô thị Lương Bằng hướng tới tận dụng lợi thế tuyến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình; Bố trí Khu công nghiệp sạch Phía Đông của phân vùng; Quy hoạch các khu công cộng, hỗn hợp; đề xuất chợ đầu mối nông sản miền Bắc là động lực phát triển kinh tế; phát triển khu du lịch sinh thái; phát triển công nghiệp sạch. Nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ các khu vực đô thị cũng như ngoại thị thuộc phân vùng; phát triển hài hòa giữa việc đô thị hóa và bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Tiểu vùng 2: bao gồm 05 xã: Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Vĩnh Xá, Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa với diện tích tự nhiên là 3.090,30 ha; đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp có khoảng 1.640,66 ha, đất phi nông nghiệp có khoảng 1.449,66 ha. Đây là vùng có điều kiện thuận lợi như địa hình đất đai tương đối bằng phẳng, cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện mạng lưới bưu chính viễn thông thuận lợi...

Định hướng phát triển của tiểu vùng như sau: Hình thành khu vực đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân hướng tới phát triển trở thành thị trấn với cấp đô thị

loại IV. Khu vực đô thị Toàn Thắng - Nghĩa Dân sẽ là động lực phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động. Tiếp tục hoàn thiện các khu - cụm công nghiệp trong phân vùng 2 hướng tới các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường. Phát triển nông nghiệp gắn với các công nghệ cao làm tăng giá trị sản phẩm và thu hút khách du lịch. Nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ các khu vực đô thị cũng như ngoại thị thuộc phân vùng. Phát triển hài hòa giữa việc đô thị hóa và bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Tiểu vùng 3: bao gồm 8 xã: Thọ Vinh, Đồng Thanh, Phú Thịnh, Song Mai, Hùng An, Mai Động, Ngọc Thanh, Đức Hợp với diện tích tự nhiên là 4.939,60 ha; đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp có khoảng 2.908,37 ha, đất phi nông nghiệp có khoảng 2.031,22 ha. Đây là vùng có điều kiện thuận lợi như địa hình đất đai tương đối bằng phẳng, cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện mạng lưới bưu chính viễn thông thuận lợi...

Định hướng phát triển của tiểu vùng như sau: Hình thành khu vực đô thị Thọ Vinh hướng tới phát triển trở thành thị trấn với cấp đô thị loại IV. Khu vực đô thị Thọ Vinh sẽ là động lực phát triển cho khu vực phía Bắc của huyện Kim Động. Tiếp tục hoàn thiện các khu - cụm công nghiệp trong phân vùng 3 hướng tới các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường. Phát triển nông nghiệp gắn với các công nghệ cao làm tăng giá trị sản phẩm và thu hút khách du lịch. Nâng cấp hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn bộ các khu vực đô thị cũng như ngoại thị thuộc phân vùng. Phát triển hài hòa giữa việc đô thị hóa và bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu

4. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh Hưng Yên (triển khai trên địa bàn huyện Kim Động); căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kim Động; định hướng phát triển và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; căn cứ vào quỹ đất đai hiện có, nguồn lực thực hiện và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Sau khi tổng hợp, cân đối, tính toán trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu và nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất như đã phân tích ở trên đề đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 cụ thể như sau:

Bảng 3. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Diện tích được phân bổ	Diện tích đã được duyệt	So sánh			Diện tích đến năm 2030	Cơ cấu (%)
						Với hiện trạng 2023	Với diện tích phân bổ	Với diện tích đã được duyệt		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (11)	(8) = (5) - (11)	(9) = (6) - (10)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.338,28	10.338,28	10.338,26				10.338,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.994,15	5.664,86	4.453,86	- 1.329,30		1.211,00	5.664,86	54,79
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.518,23	3.068,76	1.830,21	- 1.444,38	5,09	1.243,64	3.073,85	29,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.518,23</i>	<i>3.068,76</i>	<i>1.830,21</i>	<i>- 1.444,38</i>	<i>5,09</i>	<i>1.243,64</i>	<i>3.073,85</i>	<i>29,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	643,66	650,18	390,21	- 88,92	- 95,44	164,54	554,75	5,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.264,41	938,93	1.022,61	- 235,14	90,34	6,66	1.029,27	9,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	469,95	389,47	411,24	- 80,48		- 21,77	389,47	3,77
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,90	617,52	799,59	519,62		- 182,07	617,52	5,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.309,79	4.673,42	5.884,40	1.363,63		-1.210,98	4.673,42	45,21
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,92	24,90	44,98	9,98		- 20,08	24,90	0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	8,44	6,20	6,40		2,24	8,44	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Diện tích được phân bổ	Diện tích đã được duyệt	So sánh			Diện tích đến năm 2030	Cơ cấu (%)
						Với hiện trạng 2023	Với diện tích phân bổ	Với diện tích đã được duyệt		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		218,52	470,78	218,52		- 252,26	218,52	2,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	107,12	304,15	358,49	197,03		- 54,34	304,15	2,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63	143,62	297,45	128,99		- 153,83	143,62	1,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,08	206,64	645,23	67,56		- 438,59	206,64	2,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	67,93	39,62	87,10	- 28,31		- 47,48	39,62	0,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.419,64	1.955,00	2.085,75	535,36		- 130,75	1.955,00	18,91
	Trong đó:									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	801,63	1.107,82	1.231,29	306,19		- 123,47	1.107,82	10,72
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	388,94	337,58	396,30	- 51,37		- 58,73	337,58	3,27
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,55	21,86	18,9400	12,31		2,92	21,86	0,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,90	27,50	27,5000	6,60			27,50	0,27
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,06	49,55	47,33	14,49		2,22	49,55	0,48
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,85	105,96	43,16	96,11		62,80	105,96	1,02
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,82	21,81	21,81	16,99			21,81	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Diện tích được phân bổ	Diện tích đã được duyệt	So sánh			Diện tích đến năm 2030	Cơ cấu (%)
						Với hiện trạng 2023	Với diện tích phân bổ	Với diện tích đã được duyệt		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	0,95	0,95	0,08			0,95	0,01
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1,70	1,11	1,70		0,59	1,70	0,02
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,27	12,92	15,32	9,65		- 2,40	12,92	0,12
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,20	40,67	39,38	10,47		1,29	40,67	0,39
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,78	148,67	164,62	37,89		- 15,95	148,67	1,44
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,77	78,01	78,01	74,24			78,01	0,75
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,18			- 0,18		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,05	13,56	7,16	12,51		6,40	13,56	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	803,79	935,22	1.044,21	131,43		- 108,99	935,22	9,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78,20	154,55	162,69	76,35		- 8,14	154,55	1,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,00	33,64	27,85	18,64		5,79	33,64	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	0,01	-		-	0,01	0,00
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	17,76	18,80	20,25	1,04		- 1,45	18,80	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Diện tích được phân bổ	Diện tích đã được duyệt	So sánh			Diện tích đến năm 2030	Cơ cấu (%)
						Với hiện trạng 2023	Với diện tích phân bổ	Với diện tích đã được duyệt		
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	596,87	590,76	594,47	- 6,11		- 3,71	590,76	5,71
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,75	25,99	31,60	- 5,76		- 5,61	25,99	0,25
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,34			- 34,34		-		

1. Đất nông nghiệp

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn; phân đầu giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, dịch vụ; tiếp tục hình thành các vùng sản xuất chuyên canh trên cơ sở ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện đại để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp, đảm bảo đủ về số lượng và phù hợp với chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện, sau khi cân đối quỹ đất đai để chuyển một số diện tích sang các mục đích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng thì diện tích đất nông nghiệp được bố trí sử dụng là 5.664,86 ha; thực giảm so với năm 2023 là 1.329,30 ha.

a) Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa nước)

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 3.073,85 ha; chiếm 29,73% diện tích đất tự nhiên; giảm 1.444,38 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 397,96 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.046,42 ha.

Thực hiện chuyển đổi mô hình sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (đắp ao bán nổi) trên đất trồng lúa với diện tích 43 ha trên địa bàn xã Hùng An cho giá trị kinh tế cao hơn trồng lúa và sau này có thể phục hồi lại để trồng lúa. Việc chuyển đổi này sẽ tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng như của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 554,75 ha; chiếm 5,37% diện tích đất tự nhiên; giảm 88,92 ha so với năm 2023 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 21,74 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 67,18 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.029,27 ha; chiếm 9,96% diện tích đất tự nhiên; giảm 235,14 ha so với năm 2023 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 21,28 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 213,86 ha.

d) Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 389,47 ha; chiếm 3,77% diện tích đất tự nhiên; giảm 80,48 ha so với năm 2023 do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 23,68 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 56,80 ha.

e) Đất nông nghiệp khác

Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, trang trại, sản xuất hàng hoá, ứng dụng khoa học công nghệ gắn với đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển chăn nuôi theo quy mô gia trại, trang trại lớn xa khu dân cư.

Như vậy, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, đến năm 2030 diện tích đất

nông nghiệp khác bố trí sử dụng là 617,52 ha; chiếm 5,97% diện tích đất tự nhiên; tăng 519,62 ha so với năm 2023 do chuyển từ nội bộ đất nông nghiệp sang 464,66 ha; từ đất phi nông nghiệp sang là 59,33 và chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,37 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

Sau khi cân đối, tính toán vừa để đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp cũng như tính khả thi của phương án quy hoạch; đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp được bố trí sử dụng là 4.673,42 ha; tăng 1.363,63 ha so với năm 2023 do lấy từ các loại đất nông nghiệp và chưa sử dụng.

a) Đất quốc phòng: Để đáp ứng nhu cầu đất cho các mục đích xây dựng trụ sở làm việc, đất công trình phòng thủ, trận địa và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác,... đến năm 2030 đất quốc phòng có 24,9 ha; chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên; thực tăng 9,98 ha so với năm 2023. Trong giai đoạn này, đất quốc phòng lấy từ đất trồng lúa 8,32 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha, đất phi nông nghiệp 1,63 ha; đồng thời cũng giảm 0,11 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan.

b) Đất an ninh: Để đáp ứng mục tiêu đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện, đảm bảo nhu cầu về trụ sở làm việc của lực lượng công an nhân dân, đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 8,44 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; tăng 6,40 ha so với năm 2023 do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 2,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,32 ha; đất trồng cây lâu năm 1,95; đất nuôi trồng thủy sản 0,59 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha.

c) Đất khu công nghiệp: Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp phù hợp với quy hoạch khu công nghiệp của tỉnh; đến năm 2030, hình thành và phát triển các khu công nghiệp với tổng diện tích đất 218,52 ha; chiếm 2,11% diện tích tự nhiên do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 191,86 ha; đất trồng cây lâu năm 2,7 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,66 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 22 ha... Trong giai đoạn này sẽ hình thành và phát triển các khu công nghiệp gồm: KCN số 5 thuộc khu KCN đô thị và dịch vụ Lý Thường Kiệt; KCN Kim Động và KCN Kim Động mở rộng giai đoạn 2.

d) Đất cụm công nghiệp: Để đáp ứng mục tiêu phát triển cụm công nghiệp, đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 304,15 ha; chiếm 2,94% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 197,03 ha do chuyển từ đất trồng lúa 168,55 ha; đất trồng cây lâu năm 4,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 20,67 ha. Trong giai đoạn này dự kiến hình thành và phát triển các cụm công nghiệp như: CCN Kim Động; CCN Đặng Lễ; CCN Chính Nghĩa; CCN Phạm Ngũ Lão – Đặng Lễ và hoàn thành bàn giao nốt diện tích còn lại của CCN Phạm

Ngũ Lão - Nghĩa dân;

e) Đất thương mại, dịch vụ:

Để đáp ứng mục tiêu phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 143,62 ha; chiếm 1,39% diện tích nhiên; tăng 128,99 ha so với năm 2023. Trong giai đoạn này, đất thương mại, dịch vụ tăng 134,01 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 79,8 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,67 ha; đất trồng cây lâu năm 7,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,3 ha... (diện tích tăng để thực hiện một số công trình như: Quy hoạch chợ đầu mối nông sản thực phẩm Kim Hưng, Cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ và cho thuê kho bãi Thái Hưng, ...) Đồng thời, diện tích đất thương mại, dịch vụ trong giai đoạn này cũng giảm 5,02 ha để chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Để đáp ứng nhu cầu quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đến năm 2030 sẽ bố trí diện tích 206,64 ha; chiếm 2% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 67,56 ha so với năm 2023. Trong giai đoạn này, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 80,42 ha do chuyển từ các loại đất sau: đất trồng lúa 48,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,67 ha; đất trồng cây lâu năm 5,4 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,84 ha và đất ở tại nông thôn 0,15 ha. Đồng thời, trong giai đoạn này đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cũng giảm 12,86 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,67 ha; đất ở tại đô thị 5ha và đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,15 ha. Diện tích đất tăng thêm để thực hiện một số công trình như: Quy hoạch khu SXKD & TMDV xã Chính Nghĩa – Thị trấn Lương Bằng, Nhà máy chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu Âu Việt, Quy hoạch khu SXKD & TMDV xã Phú Thịnh,....

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 39,62 ha; chiếm 0,38% diện tích tự nhiên của huyện; giảm 28,31 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất hạ tầng 22,76 ha. Bên cạnh đó cũng tăng 6 ha từ đất trồng cây lâu năm để quy hoạch Khu khai thác và sản xuất VLXD tại xã Ngọc Thanh.

h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng; nhất là từ ngân sách, đấu giá quyền sử dụng đất để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trong đó ưu tiên đầu tư cho hệ thống giao thông. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành

chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư phát triển các khu đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế phục vụ cộng đồng. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân; đồng thời gắn với việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn từng đơn vị hành chính cấp xã. Để đáp ứng nhu cầu xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, hiện đại đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được bố trí sử dụng 1.955 ha; chiếm 18,91% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 535,36 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Đất giao thông: Để đáp ứng nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, đến năm 2030, diện tích đất giao thông có 1.107,82 ha; chiếm 10,72% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 306,19 ha so với năm 2023. Trong đó: diện tích đất giao thông thực tăng 420,76 ha để thực hiện một số công trình như: Nâng cấp, mở rộng QL 39 đoạn qua huyện Kim Động; Quy hoạch đường kết nối di sản; Mở rộng đường trục trung tâm thị trấn Lương Bằng (ĐT 377 mở rộng 80m) ; Mở rộng đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với Cầu Giẽ- Ninh Bình đoạn qua huyện Kim Động; Quỹ đất phát triển giao thông nông thôn, giao thông nội đồng; Bến cảng thủy nội địa (Công ty cổ phần Vân Đức);... Đồng thời, trong giai đoạn này, đất giao thông cũng giảm 114,58 ha (tập trung chủ yếu ở phần giao thông nội đồng) do chuyển sang đất nông nghiệp khác 42,38; đất thương mại, dịch vụ 8,95 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,84 ha; đất KCN 12,10 ha,...

- Đất thủy lợi: Về cơ bản, hệ thống tưới tiêu của huyện Kim Động đã đáp ứng đủ như cầu. Để đáp ứng nhu cầu phát triển các khu, cụm công nghiệp và các ngành nghề khác, đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi có 337,58 ha; chiếm 3,27% diện tích tự nhiên của huyện; giảm 51,37 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 15,95 ha; đất khu công nghiệp 9,4 ha; đất cụm công nghiệp 5,65 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,7 ha; đất hạ tầng 15,86 ha; đất ở nông thôn 9,62ha; đất ở đô thị 5 ha... Bên cạnh đó, nhằm hoàn thiện và nâng cấp, đảm bảo chủ động tưới tiêu cho toàn bộ diện tích đất canh tác và xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt của các xã trên địa bàn huyện, diện tích đất thủy lợi cũng tăng 17,63ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 21,86 ha; chiếm 0,21% diện tích tự nhiên; tăng 12,31 ha so với năm 2023. Diện tích đất cơ sở văn hóa tăng thêm chủ yếu để xây dựng nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế có 27,5 ha; chiếm 0,27% diện tích tự nhiên; tăng 6,6 ha so với năm 2023. Diện tích tăng thêm để thực hiện một số công trình như: Quy hoạch mở rộng trung tâm y tế đa năng huyện, mở rộng bệnh viện Tâm Thần Kinh, Quy hoạch mở rộng trạm Y tế các xã,...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Để đáp ứng nhu cầu quy hoạch, mở rộng và hoàn thiện hệ thống các trường học nhằm đạt tiêu chuẩn bình quân diện tích đất/đầu học sinh cho các cấp học, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 49,55 ha; tăng 14,49 ha so với năm 2023. Diện tích tăng thêm để mở rộng, quy hoạch mới các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của một số xã, thị trấn trên toàn huyện.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 105,96 ha; tăng 96,11 ha so với năm 2023. Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình, dự án như: Khu dịch vụ, du lịch và thể thao; Quy hoạch xây dựng Trung tâm thể thao đa năng của huyện, Quy hoạch xây dựng Trung tâm thể thao cấp huyện, xây dựng sân thể thao tại các xã, thị trấn ...

- Đất công trình năng lượng: để đáp ứng quỹ đất cho việc xây dựng các trạm điện hạ thế, trụ điện phân phối trung gian và các hệ thống đường dây tải điện phục vụ cho nhu cầu điện sinh hoạt của người dân và sản xuất trên địa bàn huyện cũng như việc đấu nối, truyền dẫn trên địa bàn toàn tỉnh, đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng được bố trí sử dụng là 21,81 ha; chiếm 0,21% diện tích tự nhiên; tăng 16,99 ha so với năm 2023.

- Đất bưu chính, viễn thông: đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,95 ha; chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 0,08 ha so với năm 2023.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: để đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng được mục tiêu bảo vệ môi trường. Phấn đấu đến năm 2030 mỗi thôn có từ 0,1 - 0,2 ha, mỗi xã có từ 0,3 - 0,5 ha quỹ đất để làm khu tập kết, thu gom và xử lý rác thải. Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 12,92 ha; chiếm 0,12% diện tích tự nhiên; tăng 9,65 ha so với năm 2023. Diện tích đất tăng thêm để quy hoạch, mở rộng các bãi tập kết rác khác tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo: đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 40,67 ha; tăng 10,47 ha so với năm 2023.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 148,67 ha; chiếm 1,44% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 37,89 ha so với năm 2023.

- Đất chợ: để đáp ứng nhu cầu xây dựng hệ thống chợ, đặc biệt là khu chợ

đầu mỗi Kim Hưng tại thị trấn Lương Bằng, đến năm 2030 diện tích đất chợ có 78,01 ha; chiếm 0,75% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 74,24 ha so với năm 2023.

i) Đất ở tại nông thôn: đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn 935,22 ha; chiếm 9,05% diện tích tự nhiên của huyện; tăng 131,43 ha so với năm 2023. Diện tích đất tăng thêm để chuyển đổi mục đích sử dụng đất các khu xen kẹt, đấu giá quyền sử dụng đất, quy hoạch khu dân cư tập trung, khu giãn dân của huyện; Khu tái định cư phục vụ GPMB các DA và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở.

j) Đất ở tại đô thị: dự báo đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của huyện đạt trên 35% với quy mô dân số khoảng 64 nghìn người. Như vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, đảm bảo quỹ đất ở của người dân; đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 154,55 ha; chiếm 1,49% diện tích tự nhiên; tăng 76,35 ha so với năm 2023. Đây là quỹ đất ở hiện hữu và quy hoạch tăng thêm tại thị trấn Lương Bằng với cấp đô thị loại IV. Diện tích đất tăng thêm để thực hiện một số công trình, dự án như: Quy hoạch khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ thị trấn Lương Bằng; Trung tâm thương mại và nhà ở thị trấn Lương Bằng và khu liên hiệp văn hóa cộng đồng huyện; chuyển mục đích sử dụng đất xen kẹt....

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 33,64 ha; chiếm 0,33% diện tích tự nhiên; tăng 18,64 ha so với năm 2023.

l) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 13,56 ha, tăng 12,51 ha so với năm 2023.

m) Đất tín ngưỡng: đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 18,80 ha; chiếm 0,18% diện tích tự nhiên; tăng 1,04 ha so với năm 2023.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 590,76 ha; giảm 6,11 ha so với năm 2023.

o) Đất có mặt nước chuyên dùng: đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 25,99 ha; giảm 5,76 ha so với năm 2023.

3. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn này sẽ khai thác toàn bộ quỹ đất 34,34 ha đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

4. Các công trình, dự án có tiềm năng thực hiện

Ngoài các công trình, dự án được quy hoạch trong phạm vi chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ, UBND huyện Kim Động xác định và đề xuất thêm một số các công trình, dự án có tiềm năng thực hiện trong giai đoạn từ nay đến 2030 trong trường hợp chủ đầu tư có nhu cầu; UBND huyện báo cáo và được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Đối với đất Quốc phòng: Dự báo nhu cầu tăng thêm 12 công trình, dự án với tổng diện tích 14,2 ha.

- Đối với đất Khu công nghiệp: Dự báo nhu cầu tăng thêm 04 KCN với tổng diện tích 562 ha.

- Đối với đất Cụm công nghiệp: Dự báo nhu cầu tăng thêm 02 CCN và bổ sung thêm diện tích với 01 CNN với tổng diện tích 99,52 ha.

- Đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Dự báo nhu cầu tăng thêm 02 công trình, dự án với tổng diện tích 99,60 ha.

- Đối với đất có di tích và lịch sử, văn hóa: Dự báo nhu cầu tăng thêm 01 dự án đối với Khu di tích mộ thuyền và trống đồng Động Xá với diện tích 6 ha.

(Chi tiết tại Phần B - Biểu 10/CH)

IV. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường.

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, chu thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Khi triển khai phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần nâng cao giá trị đất đai, khai thác hợp lý ưu thế của từng loại đất, ở từng khu vực; mang lại hiệu quả cho người sử dụng đất và xã hội, đồng thời tạo ra giá trị mới về đất đai đối với từng khu vực. Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất tạo ra được giá trị gia tăng đối với kinh tế thông qua việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng; góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế trong giai đoạn đến năm 2030.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã được xây dựng sau khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là ngoài việc nâng cao giá trị sử dụng đất sẽ mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Nếu phương án quy hoạch được thực hiện đạt 100%; các loại phí, lệ phí và các khoản thu, chi liên quan đến đất được thực hiện đúng theo dự kiến với mức giá quy định tại Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thì sau khi cân đối các khoản thu chi từ đất, ước tính trong giai đoạn 2021 - 2030 nguồn thu từ đất đóng góp vào ngân sách nhà nước khoảng trên 1.200 tỷ đồng.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện bố trí ổn định diện tích đất trồng lúa là 3.073,85 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất lúa bố trí theo phương án quy hoạch sẽ góp phần đưa sản lượng lúa toàn huyện đến năm 2030 đạt khoảng 40.000 tấn thóc với năng suất lúa dự kiến đạt 65 tạ/ha. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn bố trí 554,75 ha để trồng cây rau màu, lương thực sẽ góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

Quỹ đất lúa cần bảo vệ theo phương án điều chỉnh quy hoạch không những đảm bảo an ninh lương thực cho huyện Kim Động, mà còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Hưng Yên. Diện tích đất lúa duy trì sẽ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành cánh đồng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đảm bảo lợi ích cho người trồng lúa. Đất trồng lúa được sử dụng linh hoạt theo Quyết định 899/QĐ-TTg chính phủ về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Quyết định 3367/QĐ-BNNPTNT và Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nước. Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí đất cho hoạt động sản xuất lương thực trên cơ sở tính toán cân đối giữa nhu cầu tương lai về lương thực của huyện nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ trên địa bàn huyện, đảm bảo quyền lợi hợp lý của người sản xuất. Đồng thời, diện tích đất bố trí cho hoạt động sản xuất lương thực của huyện vào năm 2030 cũng góp phần đảm bảo vững chắc nguồn cung cấp lương thực, đáp ứng một cách ổn định và bền vững yêu cầu các loại lương thực cho nhu cầu tiêu dùng của huyện.

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị là 76,35 ha và đất ở tại nông thôn là 131,43 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, thủy điện,...); bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và cho dân số tăng cơ học.

Việc chuyển đổi 1.388,63 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi, theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã

hội và đời sống nhân dân trong huyện. Do vậy, khi triển khai thực hiện các công trình, dự án cần phải tính toán cụ thể và có phương án ổn định đời sống và chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân trong vùng dự án cũng như người dân và lực lượng lao động bị tác động.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu về đất ở của dân cư đô thị trong quá trình đô thị hóa, dự kiến bố trí đầy đủ quỹ đất ở cho người dân đô thị với tổng diện tích đất ở tại đô thị là 154,55 ha. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện tăng thêm 535,36 ha nhằm tạo quỹ đất bổ sung để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã từng bước chú trọng tới công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, phát huy giá trị văn hóa, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc, đồng thời cũng tiếp tục giữ gìn, tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử, văn hóa và các di tích lịch sử cách mạng. Đã xác định quỹ đất hợp

lý để bố trí cho việc hình thành và mở rộng các khu vực dành cho công tác tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh hiện có và mở rộng một số di tích lịch sử nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng là cát xây dựng và sét. Đây chính là nguồn để cung cấp vật liệu xây dựng phục vụ cho xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở tham khảo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016 và đánh giá ngập khu vực trũng của Tỉnh Hưng Yên của Trung tâm ứng phó với biến đổi khí hậu - Cục khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu công bố năm 2014. Quỹ đất nông nghiệp đã điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng thích nghi với biến đổi khí hậu như: mô hình lúa cá kết hợp, chuyển đổi diện tích lúa những vùng thiếu nước và điều kiện thủy lợi khó khăn sang trồng cây hàng năm cần ít nước hơn để thích ứng với nguy cơ khô hạn. Điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi, cũng như hạ tầng đô thị đảm bảo có khả năng tiêu thoát lũ khi xảy ra ngập lụt.

V. Kết luận - kiến nghị

1. Kết luận

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai 2023, Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và các

đơn vị hành chính cấp xã trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, nguồn lực thực hiện, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi. Phân bổ đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực; ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Để đạt được những mục tiêu trên, Đảng bộ và chính quyền huyện Kim Động cần phải có chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp và có những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh Hưng Yên.

2. Kiến nghị

- Đề nghị các cấp có thẩm quyền tiếp tục ban hành những chủ trương, chính sách đúng đắn, thông thoáng về đất đai, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các cá nhân, tổ chức sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển. Ưu tiên đầu tư các nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi để huyện Kim Động tổ chức thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.